

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 39/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Mang Yang**, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân [huyện Mang Yang](#) và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MANG YANG NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị***Đơn vị tính: đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.500.000	1.200.000	1.050.000	900.000	750.000	600.000	450.000
1B	2.000.000	800.000	700.000	600.000	500.000	400.000	300.000
1C	1.800.000	720.000	630.000	540.000	450.000	360.000	270.000
1D	1.700.000	680.000	600.000	510.000	430.000	340.000	250.000
1E	1.600.000	640.000	560.000	480.000	400.000	320.000	240.000
2A	1.350.000	540.000	470.000	400.000	340.000	270.000	200.000
2B	850.000	440.000	385.000	330.000	275.000	220.000	170.000
2C	660.000	260.000	230.000	200.000	165.000	130.000	100.000
2D	490.000	240.000	150.000	120.000	100.000	90.000	80.000
2E	390.000	180.000	140.000	110.000	90.000	85.000	75.000
3A	370.000	160.000	130.000	100.000	85.000	80.000	70.000
3B	290.000	140.000	120.000	85.000	80.000	75.000	65.000
3C	260.000	120.000	110.000	80.000	75.000	70.000	60.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Hà Ra				
	- Khu vực 1	310.000	220.000	180.000	80.000
	- Khu vực 2	220.000	160.000	120.000	50.000
	- Khu vực 3	130.000	80.000	50.000	35.000
2	Xã Đak Ta Ley				
	- Khu vực 1	700.000	350.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	330.000	200.000	120.000	60.000
	- Khu vực 3	165.000	120.000	60.000	45.000
3	Xã Đăk Yă				
	- Khu vực 1	700.000	250.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	275.000	200.000	100.000	80.000
	- Khu vực 3	165.000	100.000	80.000	60.000
4	Xã Đăk Djrăng				
	- Khu vực 1	1.150.000	600.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	330.000	250.000	150.000	80.000
	- Khu vực 3	165.000	100.000	80.000	60.000
5	Xã Kon Thụp				
	- Khu vực 1	660.000	400.000	200.000	80.000
	- Khu vực 2	275.000	150.000	80.000	55.000
	- Khu vực 3	110.000	80.000	60.000	45.000
6	Xã A Yun				
	- Khu vực 1	495.000	300.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	220.000	150.000	100.000	60.000
	- Khu vực 3	135.000	80.000	60.000	50.000
7	Xã Đăk Jơ Ta				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	77.000	60.000	50.000	35.000
8	Xã Kon Chiêng				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	45.000	35.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Xã Đê Ar				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	40.000	35.000
10	Xã Đắk Trôì				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	40.000	35.000
11	Xã Lơ Pang				
	- Khu vực 1	275.000	150.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	165.000	100.000	80.000	50.000
	- Khu vực 3	90.000	70.000	50.000	35.000

Áp dụng phân chia khu vực, vị trí cho bảng 2 như sau:

1. Xã Hà Ra

Khu vực 1: Thôn Phú Yên, thôn Phú Danh

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến hết Trạm 219.

- Vị trí 2: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến giáp với địa phận xã Đak Ta Ley.

- Vị trí 3:

+ QL 19 đoạn từ hết Trạm 219 đến giáp ranh giới huyện Đắk Pơ;

+ Các đường nhánh bắt đầu từ Quốc lộ 19: Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Jơ Long; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Kon Chưl; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Kret Krot; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đầu làng Kôn Hoa.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Phú Yên và Phú Danh.

Khu vực 2: Làng Konchưl, Kretkrot, Jơ Long, Kôn Hoa và làng BơChăk

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Kdung 1, Kdung 2 và làng ĐêĐăk, Têkôn

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m). (Trừ làng Têkôn)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính. (Trừ làng Têkôn)

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính (Trừ làng Têkôn)

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại và toàn bộ làng TêKôn.

2. Xã Đak Ta ley

Khu vực 1: Thôn Nhơn Thọ và Nhơn Tân

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Trường Tiểu học đến hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung.

- Vị trí 2: QL 19 từ hết trường tiểu học đến giáp ranh địa phận xã Hà Ra; Toàn bộ khu quy hoạch dân cư A7, A8; Đoạn từ Quốc lộ 19 đến cổng nhà máy chế biến tinh bột sắn.

- Vị trí 3: QL 19 từ hết khu dân cư của cán bộ trại Gia Trung đến giáp ranh xã Đăk Yă.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Nhơn Thọ và Nhơn Tân.

Khu vực 2: Làng Đăk DWe, Chơ rong 2

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Chơ rong 1

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

3. Xã A Yun

Khu vực 1: Thôn 1, 2, 5, 6, thôn Nhơn Bông

- Vị trí 1: QL 19 từ ngã ba PLei Bông đến hết khu dân cư.

- Vị trí 2: QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến hết trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Gia Lai; đoạn từ cầu 19 đến Trạm y tế; đoạn từ đầu thôn Nhơn Bông đến cổng phân trại K4.

- Vị trí 3: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 1.

Khu vực 2: Làng PleiBông, Tadum, làng Kon Brung, PleiGroi

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ĐêKjiêng, VaiVêng, làng Hier và làng PleiAtu

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

4. Xã Đăk Yă

Khu vực 1: Thôn Châu Khê, Châu Thành, Suối Phên, Châu Sơn

- Vị trí 1: QL 19 từ cầu Châu Khê đến ngã 3 Plei Bông.

- Vị trí 2: QL 19 từ ngã 3 Plei Bông đến cầu Xã Lầy và dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường QL19;

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường QL 19.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Đăk Yă, Đăk Trơk

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Thôn Mỹ Yang

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong thôn (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

5. Xã Đắk Djrăng

Khu vực 1: Thôn Tân Phú, Linh Nham, một phần làng BRếp.

- Vị trí 1: Quốc lộ 19 Từ ngã 3 Tân Phú (theo hướng đi Kon Dong) tới đường vào chợ Đắk Djrăng và từ ngã 3 Tân Phú (hướng đi Đak Đoa) đến đường vào làng Brếp, đường tỉnh lộ 666 từ ngã 3 Tân Phú đến đường vào chợ Đắk Djrăng.

- Vị trí 2: Quốc lộ 19 đoạn từ đường vào chợ Đắk Djrăng (theo hướng đi thị trấn Kon Dong) đến cầu Linh Nham; Quốc lộ 19 đoạn từ đường vào làng Brếp (theo hướng đi Đak Đoa) đến ranh giới huyện Đak Đoa; Đường tỉnh lộ 666 đoạn từ đường vào chợ Đắk Djrăng đến cổng làng BRếp.

- Vị trí 3: Các trục đường nhánh từ 6m trở lên bắt nguồn từ QL 19 đến mét thứ 500. Đường vào kho 897 đoạn từ tỉnh lộ 666 đến cổng kho K897.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của thôn Tân Phú, Linh Nham.

Khu vực 2: Phần còn lại của làng Brếp; làng ĐêTur; làng ĐắkBoong; làng Hrak; thôn Hà Ra và một phần làng Đê Ron.

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 666 từ cổng làng BRếp đến hết sân bóng làng Đê Tur; Đường từ Tỉnh lộ 670 đến cổng Kho K896.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 666 đoạn từ hết sân bóng làng Đê Tur đến cầu Đê Gơ.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Phần còn lại của làng Đê Ron; làng Đê Gơ

- Vị trí 1: Theo trục đường chính trong các làng có chiều rộng $\geq 6m$.

- Vị trí 2: Các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính có chiều rộng >4m; các trục đường chính trong các làng có chiều rộng <6m.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở làng.

6. Xã Lơ Pang

Khu vực 1: Áp dụng các làng Đê Chup, Blên, Hlim

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường 666.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường 666.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường 666.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Rỗ; ToRăh

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Alao; Poyầu

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong làng Alao (có chiều rộng >4m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính làng Alao.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính làng Alao.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của làng Alao và toàn bộ làng Poyầu.

7. Xã Kon Thụp

Khu vực 1: Từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Áp dụng cho đoạn từ Nông trường Kon Thụp đến ngã ba đi thủy điện H'chan, đoạn từ ngã ba đi xã Đê Ar đến hết làng Đắk Trang; Ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng Pơ Nang.

- Vị trí 1: Dọc theo tuyến đường 666 và từ ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng Pơ Nang.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng Pơ Nang, Sopir và làng Đắk Pơ Nang

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

8.Xã Đê Ar

Khu vực 1: Làng Ar Ptôk và làng ArSek

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Ar Quát; Pir, Ato Măn và Ar Trơ

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ArTur, Ardêt, Ar Quải và Đôn Hyang

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

9.Xã Đắk Trôi

Khu vực 1: Làng Lơ pang, Tơ đrăh

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Đê Kôi, Đê Klong.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Đắk Hre, ARim, Đắk Hmok và làng Klong.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

10. Xã Kon Chiêng

Khu vực 1: Làng Đăk Ồ (lớn).

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Hya, Đăk Ồ (nhỏ).

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Ktu, Êt tar, Êtôak, Êt Thương, Đăk Lă và làng Deng.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

11. Xã Đak Jơ Ta

Khu vực 1: Làng Bông Pim, thôn 3.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Thôn 4.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Êt B Turk.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được xác định bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	15.500	14.000	13.000	-
2	Xã Hà Ra	8.500	7.000	5.500	5.000
3	Đak Ta Ley	8.500	7.000	5.500	5.000
4	Xã Đăk Yă	9.000	7.000	5.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	14.000	13.000	12.000	11.000
6	Xã Kon Thụp	9.000	7.500	6.000	5.500
7	Xã A Yun	9.500	8.000	6.000	5.500
8	Xã Đak Jơ Ta	7.500	6.000	5.000	-
9	Xã Kon Chiêng	7.500	6.000	5.500	5.000
10	Xã Đê Ar	7.500	6.000	5.500	5.000
11	Xã Đăk Trôi	7.500	6.000	5.500	5.000
12	Xã Lơ Pang	9.500	8.000	6.500	6.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	21.000	19.000	17.500	-
2	Xã Hà Ra	14.000	11.500	10.000	8.500
3	Đak Ta Ley	14.000	11.500	9.900	8.000
4	Xã Đăk Yă	16.000	13.000	12.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	16.000	13.000	12.000	10.000
6	Xã Kon Thụp	14.000	12.000	10.000	8.500
7	Xã A Yun	14.000	11.500	10.000	8.500
8	Xã Đak Jơ Ta	11.500	10.000	7.500	-

9	Xã Kon Chiêng	11.500	10.000	8.500	7.500
10	Xã Đê Ar	11.500	10.000	8.500	8.000
11	Xã Đăk Trôi	11.500	10.000	8.500	7.500
12	Xã Lơ Pang	13.500	11.500	9.000	7.500

***Ghi chú:** Giá đất trồng lúa 01 vụ được tính bằng 80% giá đất trồng lúa 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	16.500	15.000	14.000	
2	Xã Hà Ra	9.500	8.000	7.000	5.500
3	Đak Ta Ley	10.000	8.000	7.000	6.000
4	Xã Đăk Yă	10.500	9.000	8.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	10.500	10.000	9.500	9.000
6	Xã Kon Thụp	10.000	9.000	8.000	6.000
7	Xã A Yun	9.500	8.000	6.500	6.000
8	Xã Đak Jơ Ta	8.000	7.000	5.000	-
9	Xã Kon Chiêng	8.000	7.000	5.500	5.000
10	Xã Đê Ar	8.000	7.000	6.000	5.500
11	Xã Đăk Trôi	8.000	7.000	5.500	5.000
12	Xã Lơ Pang	8.000	7.000	6.000	5.500

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	15.000	14.000	13.000	-
2	Xã Hà Ra	7.500	6.500	6.000	5.500
3	Đak Ta Ley	7.500	6.500	6.000	5.500
4	Xã Đăk Yă	8.500	7.500	6.500	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.500	7.500	7.000	6.500
6	Xã Kon Thụp	7.500	6.500	6.000	5.500
7	Xã A Yun	7.500	6.500	6.000	6.000
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	3.500	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	5.000	4.500

10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	5.000	4.500
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	5.000	4.500
12	Xã Lơ Pang	7.500	6.500	6.000	5.500

* **Ghi chú:** Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được xác định 80% theo giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	9.500	8.000	7.000	-
2	Xã Hà Ra	8.500	7.000	5.500	4.500
3	Đak Ta Ley	8.500	7.000	5.500	4.500
4	Xã Đăk Yă	9.500	8.000	7.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	9.500	8.000	7.000	5.500
6	Xã Kon Thụp	8.500	7.000	5.500	4.500
7	Xã A Yun	8.500	7.000	5.500	4.500
8	Xã Đak Jơ Ta	7.500	6.500	4.000	-
9	Xã Kon Chiêng	7.500	6.500	5.000	4.000
10	Xã Đê Ar	7.500	6.500	5.000	4.000
11	Xã Đăk Trôi	7.500	6.500	5.000	4.000
12	Xã Lơ Pang	7.500	7.000	5.500	4.500

* **Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:** Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Áp dụng phân chia vị trí cho bảng 6, 7, 8, 9, 10 như sau

1. Thị trấn Kon Dong

- Vị trí 1: Thuộc các tổ của thị trấn.
- Vị trí 2: Làng Đê Kốp, làng Đê Ktu.
- Vị trí 3: Làng Đê Đoa và Đê Hrel.

2. Xã Hà ra

- Vị trí 1: Áp dụng các thôn: Phú Danh, Phú Yên (Từ Quốc lộ 19 đến cuối làng Kon Hoa).
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Konchrăh, KretKrot, JoLong, Kon Hoa; Tu Ton và làng BơChăk, thôn Phú Yên (Từ làng Kon Hoa đến ngã ba đường A reng)
- Vị trí 3: Áp dụng cho các làng: Kdung 1, Kdung 2, Đê Đak, vị trí còn lại của thôn Phú Yên.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Têkôn.

3. Xã Đak Ta Ley

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Nhơn Tân (dọc theo QL 19 từ đường vào nhà máy mỳ đến đường vào trụ sở UBND xã).

- Vị trí 2: Áp dụng cho Nhơn Thọ , phần còn lại của thôn Nhơn Tân.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk DWe, Chợ rong 2.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Chợ rong 1.

4. Xã Đăk Yă

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Châu Sơn (trừ đôi Đăk Ram), Châu Khê (đôi 386), Châu Thành và thôn Suối Phèn.
- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐăkTrok, Đăk Yă; đôi Đăk Ram thuộc thôn Châu Sơn và đôi 386 thuộc thôn Châu Khê.
- Vị trí 3: Áp dụng cho thôn: Mỹ Yang.

5. Xã ĐăkDjưăng

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Tân Phú, Linh Nham (dọc theo tuyến QL 19 và đường đi 5 xã phía Nam bán kính từ ngã ba tỏa ra 300m).
- Vị trí 2: Áp dụng phần còn lại thôn Linh Nham, thôn Tân Phú.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Brép, ĐêKtu, làng Tày, Đăk Boong, Hrak.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê Rơn và làng Đêgơ.

6. Xã Kon Thụp

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng Groi, Đê Chuk (từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar).
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng Dơ Nâu.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Pơ Nang; phần còn lại của làng Groi và Đê Chuk.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Pơ Nang, Sơ pir và làng Đăk Trang.

7. Xã A Yun

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thôn: 1,2,5,6; thôn Nhơn Bông, làng Pleibông, Tadum, Kon Brung và làng PleiGroi.
- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐêKjiêng, VaiVêng.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: PleiAtur.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Hier.

8. Xã Đak Jơ Ta

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Bông Pim, thôn 3.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Thôn 4.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng ĐêBTurk.

9. Xã Kon Chiêng

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng: Đăk Ồ (lớn); làng Ktu và làng Deng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Hya, Đăk Ồ (nhỏ).
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đêtók
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê ta, Đê Thương và làng Đăk Lá.

10. Xã Đê Ar

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Ar Ptôk và làng ArXek.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: làng Ar Quát và làng Pir và làng A Trố.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Aơ Măn.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng ArTur, Ardê, Ar Quăi và Đôn Hyang.

11. Xã Đăk Trôi

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Lơ pang, Tơ đrăh.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Đê Kôih, Đê Klong.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Hre, A Rim, Đăk Hmơk và làng Klong.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

12. Xã Lơ Pang

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Đê Chup, Blên, Hlim.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Làng Rơh.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Tơ Răl, Đăklă và làng Alao.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Byâu.

Bảng số 11: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ các khu quy hoạch

1. Khu quy hoạch đất ở: Khu Trung tâm thương mại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu QH	Số lô	Giá đất
I	KHU A	A1	Lô 12,13,25,26 Từ lô 01 đến 11, từ lô 14 đến lô 24
			1.320.000 930.000
		A3	Toàn bộ các lô
		A11	Từ lô 193 đến lô 206
		A16	Từ lô 01 đến lô 12
		A2	Từ lô 27 đến lô 52 Từ lô 53 đến lô 125
			1.320.000 1.150.000
		A4	Từ lô 139 đến lô 151
		A9	Từ lô 137 đến lô 138 Từ lô 126 đến lô 136
			1.320.000 930.000
		Toàn bộ khu A5, A6, A7, A8, A10 và lô 207	
II	Khu B	B1	Lô 41
		B11	Từ lô 42 đến lô 53
		B13	Từ lô 54 đến lô 86 Từ lô 87 đến lô 102
			440.000 330.000
		B4	Từ lô 103 đến lô 107
		B6	Lô 26, 27 Từ lô 01 đến lô 25
			330.000 710.000
		B7	Từ lô 60 đến lô 66
		B9	Từ lô 28 đến lô 40
		Toàn bộ khu B1, B2, B3, B4, B5, B8, B10, B12.	
III	Khu C	C1	Từ lô 34 đến lô 37 Từ lô 01 đến lô 33
			710.000 440.000
		C2	Từ lô 01 đến lô 14
			Từ lô 38 đến lô 73
			Từ lô 74 đến lô 78
			Từ lô 15 đến lô 28
		C3	Toàn bộ khu C 3
		C4	Từ lô 84 đến lô 92
			Từ lô 77 đến lô 83
		C5	Từ lô 68 đến lô 76
			Từ lô 57 đến lô 67
			410.000 330.000 410.000 330.000

		C6	Toàn bộ khu C6	330.000
		C7	Từ lô 114 đến lô 122	330.000
			Từ lô 153 đến lô 168	330.000
		C8	Từ lô 151 đến lô 152	330.000
		C9	Từ lô 132 đến lô 150	330.000
		C10	Từ lô 125 đến lô 131	330.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

2. Khu quy hoạch trung tâm xã Đăk Djrăng:*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tên đường	Giá đất
I	Quy hoạch đất ở các tuyến đường Quy hoạch	
1	Đường Liên Huyện	715.000
2	Đường 20,5m	330.000
3	Đường Đ1	275.000
4	Đường Đ2	275.000
5	Đường Đ3	220.000
6	Đường Đ4	275.000
7	Đường Đ5	220.000
8	Đường nhánh thuộc đường Đ3 (Khu A6)	165.000
9	Đường nhánh thuộc đường Đ5 (Khu A 21)	165.000
II	Khu QH đất thương mại, dịch vụ.	
10	Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12)	395.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*(Kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo (QL 19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Cổng phụ TTTM	1E	1	1.600.000
		Tiếp	Tôn Đức Thắng	1A	1	2.500.000
		Tiếp	Tuệ Tĩnh	1B	1	2.000.000
		Tiếp	Đường vào làng Đê Hrel	1E	1	1.600.000
		Tiếp	Cầu Linh Nham	2A	1	1.350.000
2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	1E	1	1.600.000
3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	660.000
4	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	3B	1	290.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2C	1	660.000
		tiếp	Đến hết đường	2E	1	390.000
5	Nguyễn Văn Linh	Vành đai phía Tây	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	850.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2C	1	660.000
6	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1A	1	2.500.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	1.800.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Cầu 1	2B	1	850.000
7	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Vành đai	3C	1	260.000
8	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Hết RG TT Y tế huyện	2B	1	850.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	Vành đai	3A	1	370.000
9	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	850.000
		Tiếp	Vành đai	2E	1	390.000
10	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2C	1	660.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	490.000
11	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	850.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	490.000
12	Đường Vũ	Toàn bộ tuyến đường		3B	1	290.000
13	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2D	1	490.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2E	1	390.000
		Tiếp	Vành đai	3B	1	290.000
14	Quang Trung	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
15	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
16	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	2C	1	660.000
18	Đường song song ở phía bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2D	1	490.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	370.000
19	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000
20	Đường vành đai phía bắc	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn	2E	1	390.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
	thị trấn		An			
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000
21	Đường song song phía Bắc liền kề với đường Vành đai	Toàn bộ tuyến đường		3C	1	260.000
22	Đường nhánh của Trần Hưng Đạo đã bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2B	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	490.000
		cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	3B	1	290.000
23	Đường nhánh của Trần Hưng Đạo chưa bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2E	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000
		cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	3C	1	260.000
24	Đường xuống hồ nước đối diện UBND huyện	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2B	1	850.000
25	Đường song song và liền kề phía Tây đường Lê Hồng phong	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3B	1	290.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3C	1	260.000